CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
DN: C=VN, L=Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Viết Nam, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 0301123125, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT, E=thangph@sasco.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-20 13:12:12
Foxit Reader Version: 9.4.1

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT (SASCO)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1212 /SASCO	*Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2026.*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dịch vụ hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất thực hiện công bố thông tin Báo cáo Tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SAS
- Địa chỉ: Sân bay Quốc Tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hoà, Tp.HCM.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028-38448358 - Fax: 028-38447812.
- Email: thukycongty@sasco.com.vn, ducdq@sasco.com.vn
- Website: www.sasco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☑ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC cùng kỳ năm 2025):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 21/10/2026 tại đường dẫn: www.sasco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

M.S.D.N: 0301123125 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

DƯ KIM THĂNG

Tài liệu đính kèm:

- *BCTCTH Quý 3 năm 2026.*
- *Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 tăng giảm hơn 10% so với cùng kỳ*

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT ------oOo------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc ------oOo------
Số: 1211 **/ SASCO** *V/v giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ 2025*	*Tp. HCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
- **Quý Cổ đông**

- Tên công ty đại chúng : **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT (SASCO)**
- Địa chỉ trụ sở chính : Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên lạc : (08) 38448358 – Fax: (08) 38447812
- Website : www.sasco.com.vn
- Vốn điều lệ : 1.334.813.100.000 đồng
- Mã chứng khoán : SAS

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và sửa đổi bổ sung tại Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 16/09/2024 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) xin giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Quý 3/2026 tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Q3/2026	Q3/2025	So sánh cùng kỳ	
				Tuyệt đối	Tăng/ giảm(%)
1	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**200.467.306.506**	**133.245.513.008**	**67.221.793.498**	**50,45%**
1.1	*Lợi nhuận HĐKD*	*197.283.611.570*	*129.205.407.266*	*68.078.204.304*	*52,69%*
1.1.1	*- Lợi nhuận SXKD*	*141.219.686.573*	*116.928.318.019*	*24.291.368.554*	*20,77%*
1.1.2	*- Lợi nhuận HĐTC*	*56.063.924.997*	*12.277.089.247*	*43.786.835.750*	*356,65%*
1.2	*Lợi nhuận khác*	*3.183.694.936*	*4.040.105.742*	*(856.410.806)*	*(21,20%)*
2	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**31.807.689.679**	**26.331.018.070**	**5.476.671.609**	**20,80%**
3	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**168.659.616.827**	**106.914.494.938**	**61.745.121.889**	**57,75%**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 3/2026 đạt 200,47 tỷ đồng, tăng 67,2 tỷ đồng tương đương tăng 50,45% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng lợi nhuận hoạt động kinh doanh Quý 3/2026 đạt 197,28 tỷ đồng, tăng 68,08 tỷ đồng tương đương tăng 52,69% so với cùng kỳ năm trước.

Cụ thể các nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận sản xuất kinh doanh Quý 3/2026 đạt 141,22 tỷ đồng, tăng 24,29 tỷ đồng tương đương tăng 20,77% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do Công ty kiểm soát tốt chi phí góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, không ngừng nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ gia tăng trải nghiệm cho khách hàng và triển khai áp dụng nhiều chương trình bán hàng kích thích khách hàng sử dụng dịch vụ, hàng hóa
- Lợi nhuận hoạt động tài chính Quý 3/2026 đạt 56,06 tỷ đồng, tăng 43,79 tỷ đồng tương đương tăng 356,65% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do cổ tức được chia từ các khoản đầu tư góp vốn bên ngoài tăng so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận khác Quý 3/2026 đạt 3,18 tỷ đồng, giảm 0,86 tỷ đồng tương đương giảm 21,2% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm các khoản hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi từ nhà cung cấp.

Từ đó đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 3/2026 đạt 168,66 tỷ đồng tăng 57,75% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty kính báo cáo Quý cơ quan và cổ đông.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT. P.TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301123125 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐỖ KIM THĂNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, TP.Hồ Chí Minh
MST: 0 3 0 1 1 2 3 1 2 5

SASCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Tháng 10/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	1 - 4
2.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	5
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	6 - 7
4.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	8 - 32

****

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.571.289.737.383**	**1.627.905.363.144**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**280.717.512.019**	**392.733.842.179**
1. Tiền	111		220.717.512.019	190.733.842.179
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	202.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**664.486.706.849**	**585.700.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2d	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2b	664.486.706.849	585.700.000.000
4 Dự phòng Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5 Đầu tư ngắn hạn khác	125	V.2b	-	-
6 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**165.754.545.285**	**370.308.545.749**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	147.066.879.162	159.927.889.987
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.728.672.797	10.698.320.206
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	57.275.394.379	259.744.507.245
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5c	(51.316.401.053)	(60.062.171.689)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**204.335.973.162**	**68.911.497.308**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	204.335.973.162	68.911.497.308
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1 Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2 Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm 1 lần ngắn hạn	152		-	-
3 Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**255.995.000.068**	**210.251.477.908**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7a	15.431.646.928	8.680.245.171
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		240.563.353.140	199.445.596.039
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.16	-	2.125.636.698
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**805.737.442.396**	**836.343.250.209**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**242.036.924.823**	**247.027.416.748**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	242.036.924.823	247.027.416.748
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	V.5c	-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**138.742.655.522**	**160.642.917.885**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	116.863.941.448	140.236.993.763
-	*Nguyên giá*	*222*	V.8	*618.343.217.082*	*621.206.432.297*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*	V.8	*(501.479.275.634)*	*(480.969.438.534)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	21.878.714.074	20.405.924.122
-	*Nguyên giá*	*228*	V.9	*38.680.263.601*	*36.307.263.601*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*	V.9	*(16.801.549.527)*	*(15.901.339.479)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	230		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trư	232		-	-
b	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng tl	233		-	-
-	*Nguyên giá*	*234*		-	-
-	*Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm 1 lần dài hạn	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.10**	**32.243.749.055**	**32.243.749.055**
-	Nguyên giá	241	V.10	37.252.913.794	37.252.913.794
-	Giá trị hao mòn lũy kế	242	V.10	(5.009.164.739)	(5.009.164.739)
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**118.043.727.418**	**115.918.116.342**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	118.043.727.418	115.918.116.342
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**253.830.133.419**	**254.341.289.319**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2c	161.376.992.269	161.376.992.269
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2c	107.246.251.500	107.246.251.500
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264	V.2c	(14.793.110.350)	(14.281.954.450)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**20.840.252.159**	**26.169.760.860**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7b	16.535.614.015	21.417.331.103
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.12	4.304.638.144	4.752.429.757
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2.377.027.179.779**	**2.464.248.613.353**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**498.765.769.957**	**585.435.385.741**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**495.789.499.277**	**581.494.188.741**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	148.483.971.510	161.016.131.748
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	4.797.104.266	4.144.399.336
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.15	2.057.333.620	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	50.247.155.609	79.624.759.688
5. Phải trả người lao động	315	V.17	141.169.135.385	139.850.367.156
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	7.136.493.016	4.999.211.362
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.19	4.189.505.063	2.690.975.728
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20	37.997.267.591	17.197.964.906
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	99.711.533.217	171.970.378.817
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.976.270.680**	**3.941.197.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.20a	2.976.270.680	3.941.197.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.22	**1.878.261.409.822**	**1.878.813.227.612**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.334.813.100.000*	*1.334.813.100.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn	412		3.862.620.000	3.862.620.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(341.040.000)	(341.040.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		582.661.723	582.661.723
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		539.344.068.099	539.895.885.889
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*2.885.400.049*	*5.845.684.008*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*536.458.668.050*	*534.050.201.881*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.377.027.179.779**	**2.464.248.613.353**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Nguyễn Thị Vân Anh	Trương Minh Sang	Dư Kim Thăng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.24	779.653.045.769	804.871.905.188	2.333.168.945.119	2.339.337.649.881
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.25	7.950.374	10.227.317	41.721.776	54.329.187
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		779.645.095.395	804.861.677.871	2.333.127.223.343	2.339.283.320.694
4. Giá vốn hàng bán	11	V.26	272.504.148.209	337.396.604.262	777.025.847.070	951.693.080.147
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		507.140.947.186	467.465.073.609	1.556.101.376.273	1.387.590.240.547
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.27	59.789.348.706	18.642.956.802	194.955.804.947	58.205.121.493
8. Chi phí tài chính	23	V.28	3.725.423.709	6.365.867.555	6.671.156.612	14.730.870.242
Trong đó: chi phí lãi vay	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	V.29	270.453.883.254	271.834.465.482	823.891.625.775	790.148.826.767
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.30	95.467.377.359	78.702.290.108	290.266.194.606	242.233.752.727
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		197.283.611.570	129.205.407.266	630.228.204.227	398.681.912.304
12. Thu nhập khác	31	V.31	3.205.232.017	4.040.406.674	8.407.745.998	12.781.398.347
13. Chi phí khác	32	V.32	21.537.081	300.932	601.392.142	427.550.043
14. Lợi nhuận khác	40		3.183.694.936	4.040.105.742	7.806.353.856	12.353.848.304
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		200.467.306.506	133.245.513.008	638.034.558.083	411.035.760.608
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	31.807.689.679	26.331.018.070	98.128.098.420	82.911.075.754
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.12	-	-	447.791.613	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		168.659.616.827	106.914.494.938	539.458.668.050	328.124.684.854
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.33	1.241	801	4.020	2.459
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.33	1.241	801	4.020	2.459

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Vân Anh	Trương Minh Sang	Dư Kim Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*638.034.558.083*	*411.035.760.608*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-10	20.728.625.060	32.925.762.515
- Các khoản dự phòng	03	V.5c	(8.234.614.736)	(13.988.146.858)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(191.976.910)	3.849.583.870
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(184.956.315.886)	(31.270.578.794)
- Chi phí đi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*465.380.275.611*	*402.552.381.341*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		153.146.463.401	205.128.703.085
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(135.424.475.854)	23.928.165.931
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		8.481.783.720	(40.355.284.840)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.643.048.520	(9.640.346.985)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(124.746.441.450)	(81.952.547.688)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.000.000	1.410.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(75.263.845.600)	(16.134.942.558)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*294.221.808.348*	*483.527.538.286*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		10.591.850.767	(60.029.882.187)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		684.563.097	97.960.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.066.500.000.000)	(825.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		990.000.000.000	627.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		195.318.155.339	36.020.967.183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*130.094.569.203*	*(222.410.955.004)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(536.669.371.680)	(294.827.769.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(536.669.371.680)***	***(294.827.769.070)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(112.352.994.129)**	**(33.711.185.788)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**392.733.842.179**	**217.245.829.384**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		336.663.969	(276.369.008)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**280.717.512.019**	**183.258.274.588**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Vân Anh	Trương Minh Sang	Đỗ Kim Thăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ, hàng miễn thuế; Sản xuất nước nắm; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh; Sửa chữa ô tô, lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành Hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại Hàng không; Đại lý bán vé máy bay, kinh doanh quảng cáo; Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách, nhập khẩu trang thiết bị phục vụ công tác kinh doanh của công ty; Mua bán rượu và thuốc lá điếu sản xuất trong nước; Bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh trang trại; Kinh doanh bất động sản, môi giới bất động sản; Kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế, đại lý đổi ngoại tệ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ massage, xoa bóp, bấm huyệt đôi bàn chân tại khu vực cách ly ga đi quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không, Dịch vụ cung cấp suất ăn đường sắt

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Số 45 đường Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	38.03%	38.03%	38.03%
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	Số 47 đường Nguyễn Huệ, khu phố 5, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản; Kinh doan dịch vụ khách sạn	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn xanh	Số 45 đường Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; Cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; Cho thuê cây	24,00%	24,00%	24,00%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm thương mại Sasco Tân Sơn Nhất	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh hàng Miễn thuế	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Phòng kinh doanh dịch vụ Phòng chờ	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng Đại Diện Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	Số 379 đường Nguyễn Trung Trực, khu khố 5, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An	Lô Q-1B Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa	Cảng hàng không Quốc Tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của Quý trước so sánh được với số liệu của Quý này.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ kế toán từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với các khoản phải thu, nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác, nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại Cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu hoán đổi được xác định dựa trên giá thị trường tại thời điểm trao đổi hoặc giá thỏa thuận.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
Công ty liên doanh
Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.
Công ty liên kết
Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, khoản đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho hàng hóa của cửa hàng miễn thuế và trung tâm thương mại được tính theo phương pháp thực tế đích danh, hàng tồn kho còn lại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định, tiền thuê đất trả trước. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước
Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (46 năm).

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm chi phí thuê mặt bằng quảng cáo, bản quyền diệt virus, ... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 33 – 50 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 04 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

14.1 Hoạt động kinh doanh thuê Autogrill quản lý điều hành

Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí tại các vị trí kinh doanh theo quy định của Hợp đồng, xác định kết quả kinh doanh để tính phí quản lý điều hành cho Autogrill.

14.2 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty đã ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") với đối tác Airport Dimensions–Legacy PTE. LTD cùng nhau hợp tác kinh doanh phòng chờ Rose tại Nhà ga Quốc tế Sân bay Tân Sơn Nhất, Việt Nam. Việc hạch toán kế toán cho HĐHTKD được thực hiện như sau:

- Công ty theo dõi toàn bộ doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế, trong đó quy định các bên tham gia được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh, mà không thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập, được Công ty kế toán tương tự như trường hợp hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát.
- Công ty ghi nhận lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế từ HĐHTKD tương ứng với phần đối tác được hưởng vào tài khoản phải trả ngắn hạn khác.
- Công ty chịu trách nhiệm kê khai, nộp các loại thuế liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận để phản ánh số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty. Thời điểm ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông và thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi

Doanh thu đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ bao gồm hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.
- Nếu khoản trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Các khoản chi phí:

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	11.716.904.473	15.066.506.143
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	207.387.030.580	174.560.922.184
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*136.900.139.320*	*138.975.076.485*
Các ngân hàng khác	*70.486.891.260*	*35.585.845.699*
Tiền đang chuyển[(i)]	1.613.576.966	1.106.413.852
Các khoản tương đương tiền[(ii)]	60.000.000.000	202.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*30.000.000.000*	*40.000.000.000*
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	*70.000.000.000*
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam	-	*92.000.000.000*
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	*30.000.000.000*	-
Cộng	**280.717.512.019**	**392.733.842.179**

(i) Thẻ tín dụng thu của khách hàng.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng (bao gồm giá trị tiền gửi và lãi dự thu).

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

Trong quý không phát sinh

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	664.486.706.849	585.700.000.000
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*175.239.969.863*	*120.200.000.000*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*167.283.723.288*	*110.500.000.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*80.506.082.191*	*65.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	*70.249.972.602*	*85.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Á Châu	*90.897.534.247*	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	*20.071.342.466*	*90.000.000.000*
Các ngân hàng khác	*60.238.082.192*	*115.000.000.000*
Cộng	**664.486.706.849**	**585.700.000.000**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng (bao gồm giá trị tiền gửi và lãi dự thu).

2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối quý	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***161.376.992.269***		***161.376.992.269***	
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (i)	149.376.730.000		149.376.730.000	
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco(ii)	10.800.262.269		10.800.262.269	
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh(iii)	1.200.000.000		1.200.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***107.246.251.500***	***(14.793.110.350)***	***107.246.251.500***	***(14.281.954.450)***
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	8.696.000.000		8.696.000.000	
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	21.811.000.000		21.811.000.000	
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền	44.732.290.000		44.732.290.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	70.000.000		70.000.000	
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	11.542.176.000	(9.863.110.350)	11.542.176.000	(9.351.954.450)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công Nghiệp	4.930.000.000	(4.930.000.000)	4.930.000.000	(4.930.000.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	15.464.785.500		15.464.785.500	
Cộng	**268.623.243.769**	**(14.793.110.350)**	**268.623.243.769**	**(14.281.954.450)**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 02 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất 149.376.730.000 đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700106451, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 4 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần 07 ngày 27 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco 10.800.262.269 VND, tương đương 50% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305515483, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2025, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn xanh.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***8.631.994.800***	***12.644.292.001***
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	8.063.204.675	12.312.423.955
Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Hà Nội	-	7.582.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	2.094.388	-
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	-	900.000

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH Thời Trang Và Mỹ Phẩm Âu Châu	-	129.257.718
Công ty Cổ Phần Thời Trang Và Mỹ Phẩm Duy Anh	153.527.462	179.470.218
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	413.168.275	14.658.110
Phải thu các khách hàng khác	***138.434.884.362***	***147.283.597.986***
Công ty CP Hàng Không Tre Việt	18.480.634.801	28.286.243.133
PRIORITY PASS (A.P) Ltd	15.831.257.266	20.500.696.887
Tổng Công ty Hàng không VN-CTCP-Trung Tâm Khai Thác Tân Sơn Nhất	16.173.530.339	20.192.899.781
Các khách hàng khác	87.949.461.956	78.303.758.185
Cộng	**147.066.879.162**	**159.927.889.987**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	***701.543.769***	-
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	*701.543.769*	
Trả trước cho các người bán khác	***12.027.129.028***	***10.698.320.206***
Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam	3.900.000.000	3.900.000.000
Các nhà cung cấp khác	8.127.129.028	6.798.320.206
Cộng	**12.728.672.797**	**10.698.320.206**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***17.205.397.595***	***211.295.446.463***
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng Không Miền Nam – chi hộ thuê mặt bằng	17.205.397.595	17.205.397.595
IPP GROUP PTE LTD	-	194.090.048.868
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***40.069.996.784***	***48.449.060.782***
Tạm ứng	729.856.867	70.920.000
Lãi dự thu của các ngân hàng (*)	-	9.971.387.399
Ký quỹ	3.360.250.187	712.615.000
Phải thu của người lao động – các khoản bảo hiểm, thuế TNCN	1.116.525.183	1.019.043.614
Tổng Công ty hàng không Việt Nam - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - chi hộ tiền thuê đất	7.024.679.124	7.024.679.124
Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất	13.877.589.133	13.877.589.133
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt Đất Sân Bay Việt Nam-chi hộ tiền thuê đất	2.964.851.400	-
Công ty CP Địa ốc Thảo Điền -Lợi nhuận được chia	-	1.296.440.800
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	11.073.706.890	14.476.385.712
Cộng	**57.275.394.379**	**259.744.507.245**

(*) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo quy định của Thông tư 99, khoản lãi dự thu tiền gửi ngân hàng được trình bày cùng với số dư tiền gửi tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 2b.

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***242.036.924.823***	***247.027.416.748***
Ký quỹ	14.274.734.605	19.265.226.530
Ứng tiền để bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại khu du lịch sinh thái Bắc Vũng Bàu tại ấp 04, xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	162.389.278.838	162.389.278.838
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco) – vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng	30.040.240.000	30.040.240.000
Công ty TNHH một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận – vốn góp hợp tác kinh doanh	16.720.978.687	16.720.978.687
Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	13.000.000.000	13.000.000.000
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn Sasco – Nha Trang	5.611.692.693	5.611.692.693
Cộng	**242.036.924.823**	**247.027.416.748**

5c. *Dự phòng nợ phải thu*

	Số cuối quý			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích lập dự phòng
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	24.128.893.025	-	(24.128.893.025)	32.874.663.661	-	(32.874.663.661)
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	17.205.397.595	-	(17.205.397.595)	17.205.397.595	-	(17.205.397.595)
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	7.024.679.124	-	(7.024.679.124)	7.024.679.124	-	(7.024.679.124)
- Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)						
Các tổ chức và cá nhân khác						
- Phải thu tiền bán hàng	2.642.717.169	-	(2.642.717.169)	2.642.717.169	-	(2.642.717.169)
- Trả trước cho người bán	283.667.290	-	(283.667.290)	283.667.290	-	(283.667.290)
- Tạm ứng	31.046.850	-	(31.046.850)	31.046.850	-	(31.046.850)
	51.316.401.053	-	**(51.316.401.053)**	**60.062.171.689**	-	**(60.062.171.689)**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	1.401.718.410	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.750.692.652	7.983.800.397
Công cụ, dụng cụ	2.175.408.763	3.059.677.134
Sản phẩm	569.310.627	586.930.198
Hàng hóa	191.438.842.710	57.281.089.579
Cộng	**204.335.973.162**	**68.911.497.308**

7. Chi phí chờ phân bổ

7a. *Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn*

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền thuê đất	4.297.838.770	-
Thuê mặt bằng, nhà kho, nhà xưởng	601.799.173	-
Chi phí bảo hiểm	1.825.559.612	510.312.134
Công cụ, dụng cụ	787.998.853	2.622.671.828
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	7.918.450.520	5.547.261.209
Cộng	**15.431.646.928**	**8.680.245.171**

7b. *Chi phí chờ phân bổ dài hạn*

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuê mặt bằng, nhà kho, nhà xưởng	7.873.925.368	8.051.978.956
Công cụ, dụng cụ	4.838.157.484	7.137.808.851
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	2.790.957.341	4.449.589.793
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.032.573.822	1.777.953.503
Cộng	**16.535.614.015**	**21.417.331.103**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**278.176.687.332**	**60.270.035.196**	**260.035.843.801**	**7.021.894.519**	**15.701.971.449**	**621.206.432.297**
Mua trong kỳ	405.121.450	1.791.916.668	-	-	-	2.197.038.118
Đầu tư XDCB	7.767.983.245	88.897.806	-	-	-	7.856.881.051
Số cuối quý	**286.349.792.027**	**62.150.849.670**	**260.035.843.801**	**7.021.894.519**	**15.701.971.449**	**631.260.351.466**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*97.596.674.811*	*32.840.456.727*	*153.261.629.624*	*6.095.440.823*	*15.575.121.449*	*305.369.323.434*
Chờ thanh lý	*652.773.180*		*4.012.462.022*			*4.665.235.202*
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**193.506.294.876**	**45.552.897.223**	**219.742.043.014**	**6.544.881.995**	**15.623.321.426**	**480.969.438.534**
Khấu hao trong kỳ	16.945.912.035	5.875.902.749	10.428.136.017	159.770.680	17.250.003	33.426.971.484
Số cuối quý	**210.452.206.911**	**51.428.799.972**	**230.170.179.031**	**6.704.652.675**	**15.640.571.429**	**514.396.410.018**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	84.670.392.456	14.717.137.973	40.293.800.787	477.012.524	78.650.023	140.236.993.763
Số cuối quý	**75.897.585.116**	**10.722.049.698**	**29.865.664.770**	**317.241.844**	**61.400.020**	**116.863.941.448**

Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu không có tài sản có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**30.944.738.761**	**55.555.555**	**5.306.969.285**	**36.307.263.601**
Mua trong kỳ	-	-	2.373.000.000	2.373.000.000
Số cuối quý	**30.944.738.761**	**55.555.555**	**7.679.969.285**	**38.680.263.601**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	*55.555.555*	*4.745.642.285*	*4.801.197.840*
Giá trị hao mòn				

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Số đầu năm	**10.909.833.063**	**55.555.555**	**4.935.950.861**	**15.901.339.479**
Khấu hao trong kỳ	511.475.994	-	388.734.054	900.210.048
Số cuối quý	**11.421.309.057**	**55.555.555**	**5.324.684.915**	**16.801.549.527**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	20.034.905.698	-	371.018.424	20.405.924.122
Số cuối quý	**19.523.429.704**	**-**	**2.355.284.370**	**21.878.714.074**

Chi tiết các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Mã tài sản	Tên tài sản cố định vô hình	Nguyên giá VND
TS06063769	Quyền sử dụng đất khu văn phòng, diện tích 4.430,4 m², tọa lạc tại Dương Đông, Phú Quốc.	14.609.702.529
TS07113770	Quyền sử dụng đất khu mở rộng xưởng, diện tích 4.381 m², tọa lạc tại Dương Đông, Phú Quốc.	7.521.510.382
TS09053772	Quyền sử dụng đất khu Bến Trầm, tỉnh Kiên Giang, diện tích 30.129,3 m²	6.858.171.226

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC	Tổn thất do suy giảm giá trị	Giá trị còn lại
Số đầu năm	37.252.913.794	5.009.164.739	-	32.243.749.055
Số cuối quý	**37.252.913.794**	**5.009.164.739**	**-**	**32.243.749.055**

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Chi tiết danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc quý như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Khu đất 10.316 m² tại Xuân Thới Sơn – Hóc Môn	5.132.260.000	801.122.625	4.331.137.375
Khu đất số 9,10,11 thuộc Khu đất 2.000 m² và 1.000m² tại đường Hùng Vương, Đặc khu Phú Quốc	6.222.717.346	1.256.109.502	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m² tại đường Hùng Vương, Đặc khu Phú Quốc	3.472.623.126	660.530.562	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m² tại đường Hùng Vương, Đặc khu Phú Quốc	8.216.358.700	683.547.876	7.532.810.824

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Khu đất 9.973 m^2 tại ấp Rạch Chiếc, Hàm Ninh, Đặc khu Phú Quốc	5.458.267.422	396.881.118	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m^2 tại đường Nguyễn Chí Thành, Đặc khu Phú Quốc	8.750.687.200	1.210.973.056	7.539.714.144
Cộng	**37.252.913.794**	**5.009.164.739**	**32.243.749.055**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển giảm trong kỳ	Số cuối quý
Mua sắm tài sản cố định	1.898.400.000	6.537.723.533	(7.431.123.533)	1.005.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	114.019.716.342	12.527.539.901	(9.508.528.825)	117.038.727.418
Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	31.130.096.461	571.444.000	-	31.701.540.461
Dự án khách sạn SASCO – Nha trang	15.144.108.727	256.104.739	-	15.400.213.466
Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Hoa	30.443.974.757	521.798.782	-	30.965.773.539
Dự án khu Du Lịch Sinh Thái Vũng Bầu Phú Quốc	20.108.693.037	492.156.848	-	20.600.849.885
Các dự án khác	17.192.843.360	10.686.035.532	(9.508.528.825)	18.370.350.067
Cộng	**115.918.116.342**	**19.065.263.434**	**(16.939.652.358)**	**118.043.727.418**

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số đầu năm	**4.752.429.757**	**7.610.756.549**
Số phát sinh trong kỳ	(447.791.613)	(2.858.326.792)
Số cuối quý	**4.304.638.144**	**4.752.429.757**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***82.850.321.417***	***77.692.615.686***
IPP GROUP (S) PTE LTD	-	8.667.833.006
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP	45.580.283.569	33.510.354.561
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	13.785.957.802	15.714.762.194
Công ty Cổ phần thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất	847.600.173	852.187.759
Công ty Cổ phần phát triển Vườn Xanh	39.134.760	33.421.560
Công ty TNHH Dịch Vụ Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	903.340.025	940.372.859
Công ty TNHH Thời Trang Và Mỹ Phẩm Âu Châu	12.760.675.603	12.480.711.916
Công ty Cổ Phần Thời Trang Và Mỹ Phẩm Duy Anh	8.762.586.040	5.167.459.168
Công ty Cổ phần thương mại hàng không Miền Nam	17.539.445	23.138.263
Công ty TNHH Phú Quốc - SASCO	-	206.902.400
Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn	153.204.000	95.472.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***65.633.650.093***	***83.323.516.062***
LOTTE TRAVEL RETAIL SINGAPORE PTE LTD	1.392.950.812	13.074.679.023
Công ty Heinemann Asia Pacific Pte Ltd	16.670.844.190	-
Công ty CP Boho Corporation	3.238.886.847	11.696.037.326

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các nhà cung cấp khác	44.330.968.244	58.552.799.713
Cộng	**148.483.971.510**	**161.016.131.748**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***12.319.565***	***82.135.000***
Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn	-	82.135.000
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	12.319.565	
Trả trước của các khách hàng khác	***4.251.732.056***	***4.062.264.336***
Công ty MKT	525.258.450	86.690.500
TRISTRONG LTD	853.783.680	-
Các khách hàng khác	3.405.742.571	3.975.573.836
Cộng	**4.797.104.266**	**4.144.399.336**

15. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả cổ tức cho các cổ đông cá nhân chưa lưu ký chứng khoán	2.057.333.620	
Cộng	**2.057.333.620**	-

- Trước ngày 1.1.2026, Khoản phải trả về cổ tức được trình bày tại mục 20 phải trả ngắn hạn khác theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.
- Từ ngày 1.1.2026, Khoản phải trả về cổ tức được trình bày theo hệ thống tài khoản quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải thu

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối quý	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.125.636.698	2.125.636.698	-	-	-
Cộng	**-**	**2.125.636.698**	**2.125.636.698**	**-**	**-**	**-**

Phải nộp

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối quý	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT phải nộp	222.078.684	-	623.387.425	(845.466.109)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	15.324.887	(15.324.887)	-	-
Thuế TTĐB	7.683.272	-	65.442.484	(69.055.826)	4.069.930	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.909.273.301	-	103.599.582.170	(124.746.441.450)	30.762.414.021	-
Thuế thu nhập cá nhân	83.571.652	-	25.945.718.081	(17.321.246.657)	8.708.043.076	-
Thuế nhà đất	-	-	129.213.359	(129.213.359)	-	-
Tiền thuê đất	27.359.573.063	-	22.009.050.600	(38.631.499.863)	10.737.123.800	-
Các loại thuế khác	42.579.716	-	776.355.476	(783.430.410)	35.504.782	-
Cộng	**79.624.759.688**	**-**	**153.164.074.482**	**(182.541.678.561)**	**50.247.155.609**	**-**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

0%

- Kinh doanh hàng miễn thuế: 0%
- Dịch vụ vận tải hành khách quốc tế và xuất khẩu tại chỗ: 0%
- Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác: 05% - 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

- Quỹ lương của người lao động và Ban điều hành được trích lập với tỷ lệ 36,6% lợi nhuận (tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa có lương) theo Nghị quyết số 33-2026/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 06 năm 2026.
- Quỹ lương của Ban kiểm soát được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2026 ngày 25 tháng 06 năm 2026.
- Số dư cuối kỳ là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	7.136.493.016	4.999.211.362
Cộng	**7.136.493.016**	**4.999.211.362**

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu là các khoản trích trước chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh

19. Doanh thu chờ phân bổ

Tiền trả trước cho dịch vụ phòng chờ, buồng ngủ... Không có doanh thu chờ phân bổ liên quan đến các bên liên quan.

20. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	**37.997.267.591**	**17.197.964.906**
Cổ tức phải trả (*)	-	1.716.219.460
Kinh phí công đoàn	207.414.424	195.623.871
Nhận ký quỹ ngắn hạn	4.353.231.650	3.256.555.765
Phải trả về thu đổi ngoại tệ	948.158.840	1.243.162.320
Khoản phải trả hợp tác kinh doanh - Airport Dimensions Legacy PTE. LTD (**)	25.658.486.313	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.829.976.364	10.786.403.490
Cộng	**37.997.267.591**	**17.197.964.906**

(*) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo quy định của Thông tư 99, khoản cổ tức phải trả được trình bày tại khoản mục Phải trả về cổ tức, lợi nhuận tại Thuyết minh số 15.

(**) Khoản phải trả cho bên hợp tác kinh doanh là nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với Airport Dimensions Legacy PTE. LTD ("AD-Legacy") theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 76/HĐHTKD ngày 04 tháng 11 năm 2025 nhằm cùng khai thác Phòng chờ Rose tại Nhà ga Quốc tế Sân bay Tân Sơn Nhất. Hợp đồng được thực hiện dưới hình thức hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế, không thành lập pháp nhân mới, trong đó SASCO và AD-Legacy góp vốn theo tỷ lệ lần lượt là 51% và 49%. Số dư khoản phải trả tại ngày báo cáo phản ánh phần lợi nhuận sau thuế và khoản vốn góp mà SASCO phải trả cho hợp tác kinh doanh.

20a. Phải trả dài hạn khác

Các khoản ký quỹ dài hạn phải trả cho các tổ chức khác.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	Số đầu năm	Trích quỹ trong kỳ	Tăng khác	Chi trong kỳ	Số cuối quý
Quỹ khen thưởng	69.145.540.845	-	-	(45.723.318.464)	23.422.222.381
Quỹ phúc lợi	94.478.907.989	-	5.000.000	(18.194.597.153)	76.289.310.836
Quỹ thưởng HĐQT & BKS	8.345.929.983	-	3.000.000.000	(11.345.929.983)	-
Cộng	**171.970.378.817**	**-**	**3.005.000.000**	**(75.263.845.600)**	**99.711.533.217**

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**1.334.813.100.000**	**3.862.620.000**	**(341.040.000)**	**582.661.723**	**145.380.471.154**	**1.484.297.812.877**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	695.494.165.212	**695.494.165.212**
Trích lập quỹ kỳ trước	-	-	-	-	(81.372.817.331)	**(81.372.817.331)**
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	(374.866.415.190)	**(374.866.415.190)**
Số dư cuối kỳ trước	**1.334.813.100.000**	**3.862.620.000**	**(341.040.000)**	**582.661.723**	**539.895.885.889**	**1.878.813.227.612**
Số dư đầu năm nay	**1.334.813.100.000**	**3.862.620.000**	**(341.040.000)**	**582.661.723**	**539.895.885.889**	**1.878.813.227.612**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	539.458.668.050	**539.458.668.050**
Trích quỹ thưởng HĐQT & BKS	-	-	-	-	(3.000.000.000)	**(3.000.000.000)**
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	(537.010.485.840)	**(537.010.485.840)**
Số dư cuối kỳ này	**1.334.813.100.000**	**3.862.620.000**	**(341.040.000)**	**582.661.723**	**539.344.068.099**	**1.878.261.409.822**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 36-2026/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2026, thông qua việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2025 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 4.024 đồng/cổ phiếu với số tiền là 537.010.485.840 đồng. Công ty đã chi trả cho các cổ đông trong tháng 08/2026.

Công ty tạm trích quỹ thưởng HĐQT & BKS theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 40-2026/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 07 năm 2026.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	655.042.000.000	655.042.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	333.402.000.000	333.402.000.000
Công ty TNHH Thời trang và mỹ phẩm Âu Châu	198.714.000.000	205.384.000.000
Công ty TNHH Thời trang và mỹ phẩm Duy Anh	65.750.000.000	65.750.000.000
Cổ phiếu quỹ	294.000.000	294.000.000
Các cổ đông khác	81.611.100.000	74.941.100.000
Cộng	**1.334.813.100.000**	**1.334.813.100.000**

Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	133.481.310	133.481.310
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	133.481.310	133.481.310

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cổ phiếu	*133.481.310*	*133.481.310*
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	29.400	29.400
Số lượng cổ phiếu quỹ	*29.400*	29.400
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	133.451.910	133.451.910
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*133.451.910*	*133.451.910*
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23. Nợ khó đòi, khoản đầu tư tài chính đã xử lý:

Tên đối tượng	Nguyên tệ			Tổng số tiền	Nguyên nhân xóa sổ khoản nợ
	USD	EUR	VND	VND	
Công ty Liên Doanh Cổ phần Nhà VIệt (Viethaus)	483.743,55	10.763.858,34	16.503.949.460	309.478.164.489	Không có khả năng thu hồi
Ngân hàng TMCP Đông Á	-	-	28.644.000.000	28.644.000.000	Không có khả năng thu hồi
Các khách hàng khác	-	-	3.666.444.063	3.666.444.063	Không có khả năng thu hồi
	483.743,55	**10.763.858,34**	**48.814.393.523**	**341.788.608.552**	

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	224.471.623.998	285.830.573.640
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	108.751.515.658	96.442.414.152
Doanh thu hoạt động phòng chờ	219.099.840.529	220.638.723.236
Doanh thu các hoạt động khác	227.330.065.584	201.960.194.160
Cộng	**779.653.045.769**	**804.871.905.188**

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản hàng bán bị trả lại, chiết khấu

26. Giá vốn hàng bán

	Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	150.570.109.076	224.273.204.451
Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	26.930.537.407	33.581.494.155
Giá vốn phòng chờ	27.343.483.752	30.725.214.207
Giá vốn các hoạt động khác	67.660.017.974	48.816.691.449
Cộng	**272.504.148.209**	**337.396.604.262**

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	10.446.514.699	4.074.900.484
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.795.256.127	4.360.066.248
Chiết khấu thanh toán	1.320.219	3.840.932

	Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.521.867.346	10.204.149.138
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá cuối quý	24.390.315	-
Cộng	**59.789.348.706**	**18.642.956.802**

28. Chi phí tài chính

	Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.621.284.116	6.690.283.340
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá cuối quý	-	(340.910.323)
Chi phí tài chính khác	104.139.593	16.494.538
Cộng	**3.725.423.709**	**6.365.867.555**

29. Chi phí bán hàng

	Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	48.078.077.066	44.367.956.417
Chi phí vật liệu, bao bì	170.100.542	132.674.733
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.677.865.209	6.018.846.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.323.057.607	5.547.414.422
Chi phí tiền thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho	480.656.160	530.702.262
Chi phí quản lý điều hành hợp đồng hợp tác kinh doanh	41.691.999.000	39.927.333.609
Chi phí hợp tác kinh doanh	134.776.929.210	134.759.618.323
Các chi phí khác	35.255.198.460	40.549.918.938
Cộng	**270.453.883.254**	**271.834.465.482**

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	73.241.104.451	67.586.398.513
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	411.314.586	323.771.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.143.462.330	1.113.234.260
Thuế, phí và lệ phí	4.730.975.614	4.637.396.497
Hoàn nhập/Dự phòng phải thu khó đòi	(1.282.577.092)	(6.210.358.031)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.275.719.534	4.620.409.509
Các khoản chi phí khác	3.947.377.936	6.631.438.229
Cộng	**95.467.377.359**	**78.702.290.108**

31. Thu nhập khác

	Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	684.563.097	97.960.000
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	1.948.435.762	3.054.732.710
Các khoản thu nhập khác	572.233.158	887.713.964
Cộng	**3.205.232.017**	**4.040.406.674**

32. Chi phí khác

	Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
Các khoản chi phí khác	21.537.081	300.932
Cộng	**21.537.081**	**300.932**

33. Lãi trên cổ phiếu

	Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	168.659.616.827	106.914.494.938
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	3.000.000.000	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	165.659.616.827	106.914.494.938
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	133.451.910	133.451.910
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**1.241**	**801**

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 3	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.092.542.756	61.995.915.765
Chi phí nhân công	128.854.117.677	120.177.487.119
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.254.404.734	11.575673.237
Chi phí mua hàng hóa (*)	181.814.365.109	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.427.874.393	75.296.356.430
Chi phí khác	166.257.824.751	166.338.311.582
Cộng	**638.701.129.420**	**435.383.744.133**

(*) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, theo đó chi phí mua hàng hóa được trình bày tại mục chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ:

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán lẻ, kinh doanh hàng miễn thuế và kinh doanh dịch vụ tại thị trường mục tiêu là sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất.

2. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn:

Trong quý không phát sinh

3. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần):

Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 2 năm 2025 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 4.024 đồng/cổ phiếu với số tiền là 537.010.485.840 đồng

4. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó:

Trong quý không phát sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Thị Vân Anh	**Trương Minh Sang**	**Dư Kim Thăng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**